

## **Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



## MỤC LỤC

	Trang
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán	6 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

\*\*\*\*\*

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2835/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103004265, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 16 tháng 01 năm 2006. Công ty sau đó đã đăng ký sửa đổi và nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300628797, sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 10 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM (tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Mã cổ phiếu: IME.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế tạo sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ.

### TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : 929-931 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Điện thoại : (028) 3717 3554  
Fax : (028) 3717 3454  
Mã số thuế : **0300628797**

Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp - Xưởng sản xuất	Số 01 Đường Đào Trinh Nhất, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Anh	Thành viên
Ông Bùi Quang Hải	Thành viên
Ông Phạm Sơn Hà	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Sơn	Trưởng ban
Ông Trần Thanh Tâm	Thành viên
Bà Trần Tố Như	Thành viên

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Đỗ Hùng Anh	Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thế Xuân Ý	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2025

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Bà	Dương Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 3 năm 2026
Bà	Dương Thị Hồng Vân	Quyền Kế toán trưởng	từ ngày 27 tháng 3 năm 2025 đến ngày 26 tháng 3 năm 2026
Bà	Vũ Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	bổ nhiệm từ ngày 30 tháng 12 năm 2024 và miễn nhiệm từ ngày 27 tháng 3 năm 2025

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Vũ Thanh Phương.

Ông Đỗ Hùng Anh được Bà Vũ Thanh Phương ủy quyền ký Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 83/UQ-CKXL ngày 12 tháng 5 năm 2025.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *khut*



**Đỗ Hùng Anh**

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Số: 105/2025/BCTC-FAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 13 của Báo cáo tài chính. Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.105.666.466 VND, đây là số tiền còn lại chưa phân bổ của khoản tiền phạt chậm nộp thuế nhà thầu phát sinh năm 2024. Tổng số tiền phạt là 1.411.489.113 VND, Công ty phân bổ trong thời hạn 5 năm, đã phân bổ vào chỉ tiêu "Chi phí khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 số tiền 282.297.823 VND (Năm 2024: 23.524.819 VND). Tuy nhiên, theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai không được ghi nhận là tài sản mà phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh. Nếu Công ty thực hiện đúng theo hướng dẫn này thì trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm cùng số tiền 1.105.666.466 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ giảm cùng số tiền 1.387.964.294 VND); trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, chỉ tiêu "Chi phí khác" sẽ giảm 282.297.823 VND đồng thời chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp" sẽ tăng số tiền tương ứng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, chỉ tiêu "Chi phí khác" sẽ tăng 1.387.964.294 VND đồng thời chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm số tiền tương ứng).



## Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 31 tháng 3 năm 2025.

#### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



**Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề*

*Kiểm toán số 2662-2023-099-1*

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31 tháng 3 năm 2026



**Đàm Tuấn Anh - Kiểm toán viên**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề*

*Kiểm toán số 5445-2026-099-1*

797  
TY  
ÂN  
ÂYL  
HIỆP  
SCH

0305  
C  
KIỂM  
T  
PH

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>88.631.556.672</b>	<b>69.767.610.955</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>496.831.938</b>	<b>1.064.556.996</b>
1 Tiền	111	4	496.831.938	1.064.556.996
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.220.000.000</b>	<b>5.270.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	8.220.000.000	5.270.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>50.591.325.207</b>	<b>32.121.146.398</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	49.775.682.057	28.952.062.245
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	711.277.297	452.362.845
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	301.573.853	2.716.721.308
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(197.208.000)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	10	<b>24.238.646.405</b>	<b>26.830.937.462</b>
1 Hàng tồn kho	141		24.238.646.405	26.830.937.462
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.084.753.122</b>	<b>4.480.970.099</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	287.471.741	425.900.424
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.797.281.381	3.894.349.445
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	160.720.230
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.469.452.643</b>	<b>7.640.160.939</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.363.786.177</b>	<b>6.252.196.645</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.355.463.958	6.229.607.758
- Nguyên giá	222		70.848.164.554	71.814.468.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.492.700.596)	(65.584.860.575)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	8.322.219	22.588.887
- Nguyên giá	228		898.748.500	898.748.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(890.426.281)	(876.159.613)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.105.666.466</b>	<b>1.387.964.294</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.105.666.466	1.387.964.294
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>96.101.009.315</b>	<b>77.407.771.894</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>47.345.006.910</b>	<b>33.345.075.793</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>47.345.006.910</b>	<b>33.345.075.793</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	13.988.092.284	8.093.431.023
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.200.639.681	10.480.751.900
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.736.322.958	1.268.771.996
4 Phải trả người lao động	314		4.048.424.473	2.494.152.649
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.501.833.408	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.450.885.314	396.375.813
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	20.297.115.018	10.495.486.908
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	121.693.774	116.105.504
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>48.756.002.405</b>	<b>44.062.696.101</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>48.756.002.405</b>	<b>44.062.696.101</b>
1 Vốn cổ phần	411	21.2	35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.999.480.000	35.999.480.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418	21.5	6.220.861.031	6.153.717.823
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.535.661.374	1.909.498.278
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(5.392.643.457)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.535.661.374	7.302.141.735
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>96.101.009.315</b>	<b>77.407.771.894</b>

  
**Dương Thị Hồng Vân**  
 Người lập biểu

  
**Dương Thị Hồng Vân**  
 Kế toán trưởng



  
**Đỗ Hùng Anh**  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>110.386.496.480</b>	<b>117.461.442.483</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>110.386.496.480</b>	<b>117.461.442.483</b>
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	23	84.115.264.297	94.725.639.702
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>26.271.232.183</b>	<b>22.735.802.781</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.123.102.201	2.118.337.035
7 Chi phí tài chính	22	25	2.659.393.355	629.451.618
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.251.172.378	350.361.284
8 Chi phí bán hàng	25	26	2.229.019.791	3.177.036.796
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	13.740.264.423	12.967.983.434
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>8.765.656.815</b>	<b>8.079.667.968</b>
11 Thu nhập khác	31	28	220.074.425	642.538.339
12 Chi phí khác	32	28	479.002.967	122.628.367
<b>13 Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>28</b>	<b>(258.928.542)</b>	<b>519.909.972</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>8.506.728.273</b>	<b>8.599.577.940</b>
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.971.066.899	1.297.436.205
<b>16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>6.535.661.374</b>	<b>7.302.141.735</b>
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.634	2.017
18 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.634	2.017



**Dương Thị Hồng Vân**  
Người lập biểu



**Dương Thị Hồng Vân**  
Kế toán trưởng



**Đỗ Hùng Anh**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		82.767.617.162	76.607.761.114
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(50.846.448.386)	(48.814.584.852)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.279.701.303)	(31.541.412.753)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(902.242.063)	(350.361.284)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(263.448.018)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.124.530.424	7.524.403.196
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.536.091.709)	(15.547.202.649)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4.672.335.875)</b>	<b>(12.384.845.246)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.182.332.800)	(3.157.624.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		54.545.455	235.113.208
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(50.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000	-
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		235.639.663	117.885.250
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.842.147.682)</b>	<b>(2.854.625.542)</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33	19	47.998.952.326	31.062.974.994
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(38.197.324.216)	(20.567.488.086)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.855.064.825)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.946.563.285	10.495.486.908
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(567.920.272)	(4.743.983.880)
Tiền đầu năm	60	4	1.064.556.996	5.808.540.876
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		195.214	-
Tiền cuối năm	70	4	496.831.938	1.064.556.996



**Dương Thị Hồng Vân**  
Người lập biểu



**Dương Thị Hồng Vân**  
Kế toán trưởng



**Đỗ Hùng Anh**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2835/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103004265, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 16 tháng 01 năm 2006. Công ty sau đó đã đăng ký sửa đổi và nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300628797, sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 10 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM (tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Mã cổ phiếu: IME.

Công ty có trụ sở chính tại 929-931 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp - Xưởng sản xuất	Số 01 Đường Đào Trinh Nhất, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- Chế tạo sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ;
- Lắp đặt máy móc;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp,...

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế tạo sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 215 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 192 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

### 2.5. Thông tin so sánh

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.



### **3.2. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.5. Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

87  
T  
H  
X  
NG  
H

MINH

### 3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

### 3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- |                            |             |
|----------------------------|-------------|
| • Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| • Máy móc và thiết bị      | 05 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải      | 06 - 10 năm |
| • Thiết bị quản lý         | 03 - 05 năm |
| • Phần mềm máy tính        | 03 năm      |

### 3.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong năm.

### 3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần không quá 03 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Chi phí trả trước khác

### 3.10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



### 3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) và đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong năm của trái phiếu chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### 3.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- **Quỹ Đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- **Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

### 3.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### 3.16. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

### 3.18. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty là liên quan đến hoạt động này. Bên cạnh đó, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.



4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	438.841.869	773.082.756
Tiền gửi ngân hàng	57.990.069	291.474.240
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>496.831.938</b>	<b>1.064.556.996</b>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	SỐ CUỐI NĂM		SỐ ĐẦU NĂM	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	8.220.000.000	8.220.000.000	5.270.000.000	5.270.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.220.000.000</b>	<b>8.220.000.000</b>	<b>5.270.000.000</b>	<b>5.270.000.000</b>

- (\*) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 6 tháng trở lên và dưới một năm, hưởng lãi suất từ 4,2% đến 5,6% một năm. Trong đó, Công ty đã cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.220.000.000 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.270.000.000 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này (Thuyết minh số 19.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Howden Australia Pty Ltd	32.048.316.752	16.011.418.531
Nem Balcke-Durr GmbH	12.066.486.479	-
Aarding Thermal Acoustics B.V	3.517.693.793	12.940.643.714
Andritz Ab	2.143.185.033	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.775.682.057</b>	<b>28.952.062.245</b>

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

(197.208.000) -

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	(197.208.000)	-
Số cuối năm	<b>(197.208.000)</b>	-

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Forest Lubricant UK	197.208.000	197.208.000
Công ty TNHH Divaco	151.020.000	83.900.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng Phát Gia Huy	125.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất TMDV Đồng phục Khang Long	-	100.435.680
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	238.049.297	70.819.165
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>711.277.297</b>	<b>452.362.845</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	-	221.000.000
Ký quỹ, ký cược	20.500.000	61.032.404
Phải thu thuế nhà thầu nộp thay khách hàng	-	2.314.244.607
Phải thu khác	281.073.853	120.444.297
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>301.573.853</b>	<b>2.716.721.308</b>

**9. NỢ XẤU**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng nợ (*)				
Công ty TNHH Forest Lubricant UK	197.208.000	-	197.208.000	197.208.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>197.208.000</b>	<b>-</b>	<b>197.208.000</b>	<b>197.208.000</b>

(\*) Đây là khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại Thuyết minh số 6.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.640.862.180	-	3.750.307.983	-
Công cụ, dụng cụ	214.423.296	-	238.222.237	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.153.953.093	-	13.726.750.577	-
Thành phẩm	3.229.407.836	-	9.115.656.665	-
<b>TỔNG CỘNG (*)</b>	<b>24.238.646.405</b>	<b>-</b>	<b>26.830.937.462</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã sử dụng một phần giá trị hàng tồn kho làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, các tài sản nêu trên đã được giải chấp theo Biên bản giao trả hồ sơ tài sản thế chấp ngày 20 tháng 01 năm 2025 (Thuyết minh số 19.1).

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp  
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	18.434.520.171	49.633.341.616	3.125.426.906	621.179.640	71.814.468.333
Mua trong năm	-	572.533.566	-	61.945.455	634.479.021
Xây dựng cơ bản	527.360.000	-	-	-	527.360.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.128.142.800)	-	-	(2.128.142.800)
Số cuối năm	18.961.880.171	48.077.732.382	3.125.426.906	683.125.095	70.848.164.554
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	17.260.616.171	41.071.306.560	3.125.426.906	621.179.640	62.078.529.277
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	17.332.802.382	44.508.616.694	3.125.426.906	618.014.593	65.584.860.575
Khấu hao trong năm	154.948.643	868.444.001	-	12.590.177	1.035.982.821
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.128.142.800)	-	-	(2.128.142.800)
Số cuối năm	17.487.751.025	43.248.917.895	3.125.426.906	630.604.770	64.492.700.596
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	1.101.717.789	5.124.724.922	-	3.165.047	6.229.607.758
Số cuối năm	1.474.129.146	4.828.814.487	-	52.520.325	6.355.463.958

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.139.530.050 VND đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, các tài sản này đã được giải chấp theo Biên bản giao trả hồ sơ tài sản thế chấp ngày 20 tháng 01 năm 2025 (Thuyết minh số 19.1).

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

			VND
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
<b>Phần mềm máy tính</b>			
Số đầu năm	898.748.500	876.159.613	22.588.887
Hao mòn trong năm	-	14.266.668	
Số cuối năm	898.748.500	890.426.281	8.322.219
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	855.948.500	855.948.500	-

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	144.008.174	65.467.849
Chi phí trả trước khác	143.463.567	360.432.575
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>287.471.741</b>	<b>425.900.424</b>
		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Dài hạn</b>		
Tiền phạt chậm nộp thuế nhà thầu (*)	1.105.666.466	1.387.964.294
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.105.666.466</b>	<b>1.387.964.294</b>

(\*) Tiền phạt chậm nộp thuế nhà thầu theo Quyết định số 1190/QĐ-CT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 1.411.489.113 VND, phân bổ trong thời hạn 5 năm.



**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nem Balcke-Durr Gmbh	3.537.911.665	3.537.911.665	-	-
Braden-Europe B.V.	2.569.805.602	2.569.805.602	-	-
Công ty TNHH Thương mại thép Toàn Thắng	2.057.558.497	2.057.558.497	1.539.530.575	1.539.530.575
Công ty Cổ phần Tập đoàn thép Tiến Lên	-	-	1.120.597.449	1.120.597.449
Công ty TNHH Thương mại và Tiếp vận Hiệp Phát	-	-	1.066.236.000	1.066.236.000
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Quang Minh Anh	797.418.000	797.418.000	274.692.000	274.692.000
Phải trả đối tượng khác	5.025.398.520	5.025.398.520	4.092.374.999	4.092.374.999
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.988.092.284</b>	<b>13.988.092.284</b>	<b>8.093.431.023</b>	<b>8.093.431.023</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nem Balcke-Durr Gmbh	-	-	10.480.751.900	10.480.751.900
Braden-Europe B.V.	2.075.639.681	2.075.639.681	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghiệp Toàn Tiến	125.000.000	125.000.000	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.200.639.681</b>	<b>2.200.639.681</b>	<b>10.480.751.900</b>	<b>10.480.751.900</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

				VND
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Số cuối năm
<b>Phải nộp</b>				
Thuế Xuất, Nhập khẩu	(160.720.230)	228.953.796	(68.233.566)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.109.954.867	1.971.066.899	(1.109.954.867)	1.971.066.899
Thuế Thu nhập cá nhân	158.817.129	504.857.554	(576.662.607)	87.012.076
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	1.709.687.540	(31.443.557)	1.678.243.983
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.108.051.766</b>	<b>4.418.565.789</b>	<b>(1.790.294.597)</b>	<b>3.736.322.958</b>

Trong đó:

Thuế phải nộp	1.268.771.996	3.736.322.958
Thuế nộp thừa (*)	160.720.230	-

(\*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	331.833.408	-
Chi phí vận chuyển, xuất hàng	1.170.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.501.833.408</b>	<b>-</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	7.623.850	14.742.000
Bảo hiểm xã hội	370.914.450	44.761.500
Bảo hiểm y tế	66.033.900	-
Bảo hiểm thất nghiệp	29.079.400	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	95.022.040	199.930.540
Phải trả về thu hộ thuế thu nhập cá nhân	72.639.849	134.093.221
Các khoản phải trả, phải nộp khác	809.571.825	2.848.552
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.450.885.314</b>	<b>396.375.813</b>

**19. VAY NGẮN HẠN**

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay từ ngân hàng	(Thuyết minh số 19.1)	13.126.758.018	8.995.486.908
Vay cá nhân	(Thuyết minh số 19.2)	7.170.357.000	1.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>20.297.115.018</b>	<b>10.495.486.908</b>

Tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	VND		
	Vay ngân hàng	Vay cá nhân	Tổng cộng
Số đầu năm	8.995.486.908	1.500.000.000	10.495.486.908
Tiền thu từ đi vay	35.111.595.326	12.887.357.000	47.998.952.326
Tiền chi trả nợ gốc vay	(30.980.324.216)	(7.217.000.000)	(38.197.324.216)
Số cuối năm	13.126.758.018	7.170.357.000	20.297.115.018
Số có khả năng trả nợ	13.126.758.018	7.170.357.000	20.297.115.018

**19.1. Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết của các khoản vay tại ngân hàng được trình bày như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>
Hợp đồng tín dụng	Số 01/2025/94230/HDTD ngày 16 tháng 01 năm 2025.
Hạn mức tín dụng	5.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Quy định trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6,5%/năm đến 7,1%/năm.
Thời hạn vay	Quy định trên từng giấy nhận nợ, tối đa 06 tháng. Thời hạn vay của các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 06 tháng.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo	Tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5).  Tài sản cố định là máy móc thiết bị, một phần hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/94230/HĐBĐ-SĐBS và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, các tài sản này đã được giải chấp theo Biên bản giao trả hồ sơ tài sản thế chấp ngày 20 tháng 01 năm 2025 (Thuyết minh số 10 và 11).
Số dư cuối năm	4.756.571.200 VND



**19.1. Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)**

<b>Bên cho vay</b>	<b>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn</b>
Hợp đồng tín dụng	Số 112-00028436.18241/2024/HĐTD ngày 13 tháng 9 năm 2024.
Hạn mức tín dụng	10.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Quy định trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6,70%/năm.
Thời hạn vay	Quy định trên từng giấy nhận nợ, tối đa 06 tháng. Thời hạn vay của các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 05 tháng.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo	Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tuy nhiên, Công ty phải đáp ứng điều kiện tiền thu về tài khoản thanh toán mở tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn từ hoạt động kinh doanh trong vòng 12 tháng liên tục kể từ ngày chuyển nguồn thu lần đầu tối thiểu là 88 tỷ VND.
Số dư cuối năm	1.665.194.583 VND

<b>Bên cho vay</b>	<b>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2</b>
Hợp đồng tín dụng	Số 267058.24.103.27102951.TD ngày 11 tháng 12 năm 2024.
Hạn mức tín dụng	30.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Quy định trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6,78%/năm.
Thời hạn vay	Quy định trên từng giấy nhận nợ, tối đa 09 tháng. Thời hạn vay của các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6 tháng.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo	Tài sản, nguồn thu hình thành từ các phương án cấp tín dụng bao gồm tài sản, khoản phải thu và dòng tiền phát sinh từ phương án được Ngân hàng tài trợ, cũng như các bộ chứng từ L/C và giấy tờ có giá được Ngân hàng chiết khấu.
Số dư cuối năm	6.704.992.235 VND

**19.2. Các khoản vay cá nhân ngắn hạn**

Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động và không có tài sản đảm bảo với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay từ 04 tháng đến 12 tháng. Tổng số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.170.357.000 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.500.000.000 VND).

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		116.105.504	207.217.504
Trích lập trong năm	(Thuyết minh số 21.1)	42.381.070	-
Sử dụng trong năm		(36.792.800)	(91.112.000)
Số cuối năm		121.693.774	116.105.504

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

				VND
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	35.999.480.000	6.153.717.823	(5.392.643.457)	36.760.554.366
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	7.302.141.735	7.302.141.735
Số cuối năm	<u>35.999.480.000</u>	<u>6.153.717.823</u>	<u>1.909.498.278</u>	<u>44.062.696.101</u>
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	35.999.480.000	6.153.717.823	1.909.498.278	44.062.696.101
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	6.535.661.374	6.535.661.374
Trích lập quỹ từ lợi nhuận (*)	-	67.143.208	(109.524.278)	(42.381.070)
Cổ tức công bố (*)	-	-	(1.799.974.000)	(1.799.974.000)
Số cuối năm	<u>35.999.480.000</u>	<u>6.220.861.031</u>	<u>6.535.661.374</u>	<u>48.756.002.405</u>

(\*) Trích lập quỹ từ lợi nhuận và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 (Thuyết minh 21.3).

### 21.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco	936.000	26,00%	936.000	26,00%
Bà Nguyễn Thị Huệ	848.700	23,58%	848.700	23,58%
Công ty Cổ phần An Hiền	588.484	16,35%	588.484	16,35%
Các cổ đông khác	1.226.764	34,08%	1.226.764	34,08%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>3.599.948</b></u>	<u><b>100,00%</b></u>	<u><b>3.599.948</b></u>	<u><b>100,00%</b></u>

**21.3. Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu năm	35.999.480.000	35.999.480.000
Số cuối năm	<u>35.999.480.000</u>	<u>35.999.480.000</u>

**Phân phối lợi nhuận**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 73/NQ-ĐHCD ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức năm 2024 như sau:

		VND	
	Tỷ lệ	Số tiền	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,22 % Lợi nhuận sau thuế	42.381.070	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	3,52% Lợi nhuận sau thuế	67.143.208	
Chia cổ tức bằng tiền	5% trên Vốn điều lệ	1.799.974.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>1.909.498.278</u></b>	

**21.4. Cổ phiếu**

	Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.948	3.599.948
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.599.948	3.599.948
Cổ phiếu phổ thông	3.599.948	3.599.948
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.948	3.599.948
Cổ phiếu phổ thông	3.599.948	3.599.948

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**21.5. Quỹ**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư và phát triển	6.220.861.031	6.153.717.823
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.220.861.031</u></b>	<b><u>6.153.717.823</u></b>



**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	110.311.496.480	117.244.056.799
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.000.000	217.385.684
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>110.386.496.480</b>	<b>117.461.442.483</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	84.115.264.297	94.724.455.503
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	1.184.199
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.115.264.297</b>	<b>94.725.639.702</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	396.269.219	117.885.250
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	726.832.982	1.350.174.550
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	650.277.235
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.123.102.201</b>	<b>2.118.337.035</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.251.172.378	350.361.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.134.050.165	279.090.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	274.170.812	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.659.393.355</b>	<b>629.451.618</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.206.246.691	3.150.566.013
Chi phí bán hàng khác	22.773.100	26.470.783
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.229.019.791</b>	<b>3.177.036.796</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.832.491.115	9.088.259.716
Chi phí đồ dùng văn phòng	233.368.550	218.077.504
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	56.291.413	34.627.284
Thuế, phí và lệ phí	695.984.059	672.232.406
Chi phí dự phòng	197.208.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.924.076.886	2.776.869.929
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	800.844.400	177.916.595
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.740.264.423</b>	<b>12.967.983.434</b>

**28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	54.545.455	235.113.208
Thu nhập từ bán phế liệu	87.688.091	378.499.364
Các khoản khác	77.840.879	28.925.767
	<b>220.074.425</b>	<b>642.538.339</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	(114.631.176)	(25.053.632)
Các khoản khác	(364.371.791)	(97.574.735)
	<b>(479.002.967)</b>	<b>(122.628.367)</b>
<b>LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN</b>	<b>(258.928.542)</b>	<b>519.909.972</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.369.945.167	48.573.196.006
Chi phí nhân công	40.416.310.102	39.472.190.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 11 và số 12)	1.050.249.489	921.889.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.941.598.269	11.083.947.346
Các chi phí khác	2.847.399.171	3.588.714.894
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>89.625.502.198</b>	<b>103.639.938.914</b>

### 30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 30.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.506.728.273</b>	<b>8.599.577.940</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Các khoản chi phí loại	479.002.967	122.628.368
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và nợ phải thu cuối năm trước chưa tính thuế	650.277.235	103.401.129
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và nợ phải thu	219.326.021	(650.277.235)
<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>9.855.334.496</b>	<b>8.175.330.202</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(1.688.149.175)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>9.855.334.496</b>	<b>6.487.181.027</b>
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN theo thuế suất</b>	<b>1.971.066.899</b>	<b>1.297.436.205</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.971.066.899</b>	<b>1.297.436.205</b>

#### 30.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



### 31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (VND)	6.535.661.374	7.302.141.735
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(653.566.137)	(42.381.070)
<b>Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>5.882.095.237</b>	<b>7.259.760.665</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	3.599.948	3.599.948
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản	1.634	2.017
Lãi suy giảm	1.634	2.017

- (\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu năm 2025 được điều chỉnh giảm cho khoản dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 73/NQ-ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong Báo cáo tài chính năm 2024 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025 số 73/NQ-ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được điều chỉnh từ 2.028 VND/cổ phiếu thành 2.017 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

### 32. CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban quản lý, điều hành

		VND	
		Thu nhập (*)	
Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
<b>Hội đồng quản trị</b>		<b>204.000.000</b>	<b>132.000.000</b>
Bà Vũ Thanh Phương	Chủ tịch	60.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên	36.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Hùng Anh	Thành viên	36.000.000	24.000.000
Ông Bùi Quang Hải	Thành viên	36.000.000	24.000.000
Ông Phạm Sơn Hà	Thành viên	36.000.000	24.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>84.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
Ông Nguyễn Văn Sơn	Trưởng ban	36.000.000	24.000.000
Ông Trần Thanh Tâm	Thành viên	24.000.000	18.000.000
Bà Trần Tố Như	Thành viên	24.000.000	18.000.000



**Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban quản lý, điều hành (tiếp theo)**

VND

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
<b>Ban quản lý, điều hành</b>		<b>2.269.500.897</b>	<b>2.982.046.461</b>
Ông Đỗ Hùng Anh	Tổng Giám đốc	828.593.846	874.184.616
Bà Nguyễn Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	691.422.308	715.157.692
Bà Nguyễn Thế Xuân Ý	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2025)	82.292.307	679.569.231
Bà Dương Thị Hồng Vân	Quyền Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 3 năm 2025)	334.615.512	19.461.538
Bà Vũ Thị Thu Hương	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 30 tháng 12 năm 2024 và miễn nhiệm từ ngày 27 tháng 3 năm 2025)	152.576.924	468.673.384
Người quản lý khác		180.000.000	225.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.557.500.897</b>	<b>3.174.046.461</b>

(\*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác được hưởng.

**33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	1.379,71	2.195,25
Đồng Euro (EUR)	-	718,28
Đô la Úc (AUD)	197,35	2.231,67

**34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.



**Dương Thị Hồng Vân**  
Người lập biểu



**Dương Thị Hồng Vân**  
Kế toán trưởng



**Đỗ Hùng Anh**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026